SỞ Y TẾ THANH HÓA

BỆNH VIỆN NỘI TIẾT

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ BỆNH NHÂN KHÁM VIỆN PHÍ

(Áp dụng theo Nghị Quyết 162/2019/NQ-HĐND)

STT	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DỊCH VỤ
I. KHÁM BỆNH		
1	Khám bệnh nội tiết	33,000
II. XÉT NGHIỆM SINH HÓA		
2	Albumine (04C5.1.313)	21,200
3	Đường huyết sau ăn(04C5.1.313)	21,200
4	Estradiol	79,500
5	GOT (04C5.1.315)	21,200
6	GPT (04C5.1.315)	21,200
7	HBsAg	30,000
8	HBA1C (C5.1.351)	99,600
9	HDL_Cholesteron(04C5.1.316)	26,500
10	HBsAg (nhanh)	51,700
11	Insuline(C3.1.HS49)	79,500
12	LDL_C-Cholestrol(04C5.1.316)	26,500
13	Axit uric (04C5.1.313)	21,200
14	Protein toàn phần (04C5.1.313)	21,200
15	Progesteron(C3.2.49)	79,500
16	Sinh thiết hạch hoặc U(C2.16)	249,000
17	Định lượng Tryglycerides (04C5.1.316)	26,500
18	T3(C3.2.44)	63,600
19	FT4(C3.2.44)	63,600
20	TSH(C3.1.HS45)	58,300
21	Testosteron (C5.1.350)	92,200
22	Ure (04C5.1.313)	21,200
23	Xentonic(C5.2.6)	6,300

24	Amylase máu (04C5.1.313)	21,200
25	Test HIV	51,700
26	Đường máu mao mạch(C5.1.9)	15,200
27	Anti - Tg	265,000
28	Anti - TRAb	25,000
29	Đinh lượng Ca++ máu(C5.1.35)	15,900
30	CA 19-9	137,000
31	CA 15-3	148,000
32	CA 72-4	132,000
33	Globulin	21,200
34	PSA(C3.2.47)	90,100
35	Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp (04C5.1.315)	21,200
36	Tg	75,000
37	Troponin-T	74,200
38	Troponin-I	74,200
39	CKTP	25,000
40	CKMB(C3.2.28)	37,100
41	Chọc hút tế bào xét nghiệm các khối u: tuyến giáp.	660,000
42	Chọc hút tế bào bằng kim nhỏ để chẩn đoán	250,000
43	Creatine (C5.1.27)	21,200
44	Định lượng Cholesterol (C5.1.316)	26,500
45	Điện giải đò (Na+,K+,CL-) (04C5.1.311)	28,600
46	CA 125	137,000
47	Glucose (04C5.1.313)	21,200
III. XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC		
48	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (Máy đếm tự động)	39,200
49	Thời gian máu chảy (C5.1.17)	12,300
50	Xét nghiệm định nhóm máu ABO	38,000
51	Thời gian Máu Đông	12,300
52	Tông phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm laser	44,800

53	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm tự động	39,200
IV. SIÊU ÂM		
54	Siêu âm	49,000
55	Siêu âm Doppler màu tim/ mạch máu	211,000
56	Siêu âm Doppler màu tuyến giáp và mạch máu tuyến giáp	150,000
57	Siêu âm doppler màu mạch máu(hệ động mạch cảnh 2bên, động mạch chủ bụng, động mạch chi...)	150,000
58	Siêu âm Doppler màu tuyến vú	150,000
V. ĐIỆN TIM		
59	Điện tâm đồ (C6.1)	45,900
60	Đo chuyển hoá cơ bản	15,000
61	Đo loãng xương	40,000
VI. XÉT NGHIỆM NƯỚC TIỂU		
62	Micro Albumin	42,400
63	XN Nước Tiểu 10 Thông Số	35,000
64	Định lượng Protêin niệu (C5.2.2)	10,000
65	Định lượng Glucose niệu (C5.2.2)	10,000
VII. KHÁM MẮT		
66	Đo nhãn áp	12,000
67	Đo thị trường, ám điểm	10,000
68	Soi đáy mắt	17,000
69	Đo khúc xạ máy	5,000
70	Đo thị lực khách quan	65,500
VIII. CHỤP X QUANG		
71	Chụp XQ cổ tay,cẳng tay,khủy tay,cánh tay, khớp vai, xương	30,000
72	Chụp XQ bàn tay,cổ tay,cẳng tay,khủy tay,cánh tay, khớp vai,	36,000
73	Chụp các đốt sống cổ (C1.2.3.1)(X-Q số hóa 2 phim)	94,000
74	Chụp X- Quang các cột sống thắt lưng - cùng(X-Q số hóa 2 phim)	94,000
75	Chụp tim phổi thẳng (C1.2.4.82) (X-Q số hóa 1 phim)	69,000
76	Chụp tim phổi nghiêng (C1.2.4.83) (X-Q số hóa 1 phim)	69,000
77	Chụp X-Quang ngón tay hoặc ngón chân(C1.2.1.1)	30,000

78	Chụp Blondeau + Hirtz(X-Quang số hóa 1 phim)	69,000
79	Chụp X-Quang ổ bụng không chuẩn bị(C1.2.5.4)(X-Q số hóa 2 phim)	94,000
80	Chụp X- Quang các đốt sống ngực(C1.2.3.2)	36,000
81	Chụp X-Quang cẳng chân,khớp gối,xương đùi,khớp háng 1 tư thế(X-Q số hóa 2 phim)	94,000
82	Chụp X-Quang cẳng chân,khớp gối,xương đùi,khớp háng 2 tư thế(X-Q số hóa 2 phim)	94,000
83	Chụp X-Quang bàn chân ,cổ chân, xương gót 1 tư thế(C1.2.1.4)	30,000
84	Chụp X-Quang bàn chân ,cổ chân, xương gót 2 tư thế(X-Q số hóa 2 phim)	94,000
85	Chụp X-Quang hệ tiết niệu không chuẩn bị (C1.2.5.1)	36,000
86	Chụp XQ cẳng chân, khớp gối, xương đùi hoặc khớp háng 1 tư thế(C1.2.1.6)	36,000
87	Chụp XQ cẳng chân, khớp gối, xương đùi hoặc khớp háng 2 tư thế(C1.2.7)	36,000
88	Chụp X-Quang xương sọ 1 tư thế(C1.2.2.1)	30,000
IX. CHỌC HÚT TẾ BÀO		
89	Chọc hút tế bào xét nghiệm các khối u: tuyến giáp	660,000
90	Chọc hút tế bào bằng kim nhỏ để chẩn đoán	250,000
91	Chọc hút tế bào tuyến giáp	104,000
X. PHẪU THUẬT		
92	Phẩu thuật cắt nhân tuyến giáp (C4.3.85)	1,396,000
93	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp	1,554,000
94	Phẫu thuật Phân bướu độ 3	2,400,000
95	Phẫu thuật đường dò bẩm sinh giác móng	2,693,000
96	Cắt u thần kinh	2,700,000
97	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	2,560,000
98	Phẫu thuật cắt u bao gân	1,323,000
99	Phẫu thuật cắt u da đầu lành tính đường kính dưới 10 cm	833,000
100	Phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn	1,646,000
101	Phẫu thuật cắt u nang hay u vú lành	1,554,000
102	Chích Apxe phần mềm lớn	115,000

103	Phẩu thuật cắt u nang , phẫu thuật tuyến giáp	1,554,000
104	Phẫu thuật tháo đốt bàn	1,210,000
105	Tháo bỏ các ngón tay , ngón chân	1,210,000
106	Tháo đốt bàn	1,106,000
107	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	1,379,000
108	Phẫu thuật cắt dây thần kinh giao cảm ngực bằng nội soi	1,513,000
109	Phẫu thuật cắt Polyp đại tràng sigma qua nội soi	1,395,000
110	Phẫu thuật cắt túi thừa Merkel	379,000
111	Phẫu thuật cắt u nang hạ họng thanh quản nội soi	1,500,000
112	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	1,125,000
113	Phẫu thuật cắt u nang tụy, không cắt bỏ tụy có dẫn lưu	1,347,000
114	Phẫu thuật chân chữ O	1,528,000
115	Phẫu thuật chân chữ X	1,528,000
116	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	550,000
117	Cắt U máu, U bạch huyết vùng cổ, nách bẹn có đường kính trên 10cm	2,700,000
118	Phẫu Thuật bóc nhân xơ tử cung	3,064,000
119	Phẫu thuật cắt u lành phần mềm đường kính bằng hoặc trên 10cm	1,720,000
120	Phẫu thuật đường rò bẩm sinh cổ bên	2,499,000
121	Cắt U da đầu lành, đường kính 2cm - 5cm	1,397,000
122	Cắt U da đầu lành, đường kính trên 5cm	1,400,000
123	Cắt u lành phần mềm có đường kính dưới 5 cm	1,200,000
124	Cắt U máu dưới da có đường kính từ 5 - 10 cm	1,500,000
125	Phẫu thuật áp xe hậu môn , có mở lỗ dò	1,364,000
126	Phẫu thuật bóc nhân tuyến giáp	1,396,000
127	Phẫu thuật viêm tấy bàn tay, cả viêm bao hoạt dịch	1,520,000
128	Phẫu thuật u mạch máu dưới da, đường kính dưới 5cm	1,210,000
129	Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động	1,424,000
130	Dẫn lưu viêm mủ khớp , không sai khớp	1,385,000
131	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	218,600
132	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	245,400

133	Phẩu Thuật Bóc U Nang Giáp Móng	1,554,000
134	Phẫu thuật loại I mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	6,402,000
135	Phẫu thuật loại I mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4,008,000
136	Phẫu thuật loại I mổ nội soi tuyến nội tiếp có dùng dao siêu âm	5,614,000
137	Phẫu thuật loại II mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	4,359,000
138	Phẫu thuật loại II mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3,236,000
139	Phẫu thuật loại III mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	4,208,000
140	Phẫu thuật loại III mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	2,699,000
141	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ mở không dùng dao siêu âm	5,269,000
142	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ mở có dùng dao siêu âm	7,545,000
143	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ nội soi dùng dao siêu âm	7,436,000
144	Phẩu Thuật Bóc U Nang Cạnh Cổ	1,600,000
145	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm/ sửa mỏm, cụt ngón tay, chân/ cắt cụt ngón tay, chân(tính 1 ngón)	2,752,000
146	Phẫu thuật vá da lớn diện tích >= 10 cm2	4,040,000
147	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích <10 cm2	2,689,000
148	Phẫu thuật vết thương phần mềm/ rách da đầu	2,531,000
149	Bóc nhân xơ vú	947,000
150	Chích apxe tuyến vú	206,000
151	Ghép da đồng loại >= 10% diện tích cơ thể(chưa gồm mảnh da ghép)	2,489,000
152	Ghép da đồng loại 10% diện tích cơ thể(chưa gồm mảnh da ghép)	1,717,000
153	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,719,000
154	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4,051,000
155	Phẫu thuật cắt một phần tuyến giáp trong bệnh basedow	2,520,000
156	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,376,000
157	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,809,000
158	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 10% đến 19% diện tích cơ thể	392,000
159	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	235,000
160	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 20% đến 39% diện tích cơ thể	519,000

161	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 40% đến 60% diện tích cơ thể	1,301,000
162	Phẫu Thuật Cắt ung thu giáp trạng	2,488,000
163	Phẫu thuật tuyến giáp	1,554,000
XI. THỦ THUẬT		
164	Thay băng vết thương	10,000
165	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	150,000
166	Thông đái (C2.1)	45,000
167	Tháo bỏ các ngón tay ngón chân (C4.4.52)	1,210,000
168	Thay băng vết thương chiều dài dưới 30cm nhiễm trùng	80,000
169	Đặt nội khí quản	325,000
170	Thụt tháo phân	35,000
171	Thở máy (01 ngày điều trị)	350,000
172	Nong niệu đạo và thông đái	101,500
173	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	228,000
174	Thay băng vết thương chiều dài dưới 15cm(C3.1.2)	45,000
175	Chích rạch nhọt Apxe nhỏ dẫn lưu	77,000
176	Chọc hút tế bào xét nghiệm các khối u: tuyến giáp, hạch sâu trong khoang bụng , lồng ngực	660,000
177	Bóp Bóng Ambu, thôi ngạt	1,071,000
178	Bơm rửa khoang màng phổi	203,000
179	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	458,000
180	Cắt chỉ	30,000
181	Chăm sóc da cho người bệnh dị ứng thuốc nặng (Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven, Johson)	150,000
182	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản khâu cầm máu(C4.7.1)	720,000
183	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	131,000
184	Chọc rửa màng phổi	198,000
185	Chọc dò màng tim	234,000
186	Chọc dò sinh thiết vú dưới siêu âm(trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút)	170,000
187	Chọc dò tủy sống	100,000

188	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	161,000
189	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	214,000
190	Chọc hút hạch hoặc u	104,000
191	Chọc hút tế bào tuyến giáp	104,000
192	Cắt chỉ(C3.1.1)	35,000
193	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	144,000
194	Đặt catheter động mạch quay	533,000
195	Đặt catheter động mạch theo dõi huyết áp liên tục	1,354,000
196	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng(chưa bao gồm vi ống thông các loại, các cỡ)	640,000
197	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1,113,000
198	Đặt ống thông mạch bằng catheter 2 nòng	1,113,000
199	Đặt nội khí quản	555,000
200	Đặt sonde dạ dày	85,400
201	Đặt sonde JJ niệu quản(chưa bao gồm Sonde JJ)	904,000
202	Chọc dò màng bụng (C2.5)	75,000
203	Hút dịch khớp	109,000
204	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	118,000
205	Hút đờm	10,000
206	Mở khí quản	704,000
207	Nong niệu đạo và đặt thông đái	228,000
208	Rửa bàng quang(chưa bao gồm hóa chất)	185,000
209	Rửa dạ dày	106,000
210	Rút máu để điều trị	216,000
211	Sinh thiết da hoặc niêm mạc	121,000
212	Sinh thiết hạch hoặc u	249,000
213	Chọc dò màng phổi(C2.5)	75,000
214	Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính	233,000
215	Thay băng vết thương hoặc vết mổ chiều dài <= 15cm	55,000
216	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30cm	79,600
217	Thay băng vết mổ chiều dài trên 15cm đến 30cm	79,600

218	Thay băng vết thương hoặc vết mổ chiều dài từ trên 30cm đến 50cm	109,000
219	Thay băng vết thương hoặc vết mổ chiều dài <30cm đến 50cm nhiễm trùng	129,000
220	Thay băng vết thương hoặc vết mổ chiều dài từ 30cm đến 50cm nhiễm trùng	174,000
221	Thay băng vết thương hoặc vết mổ chiều dài >50cm nhiễm trùng	227,000
222	Thay canuyn mở khí quản	241,000
223	Thở máy (01 ngày điều trị)	533,000
224	Chọc hút tế bào tuyến giáp (C2.4)	55,000
225	Thông đái	85,400
226	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	78,000
227	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch)	10,000
228	Tiêm khớp	86,400
229	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	126,000
230	Truyền tĩnh mạch	20,000
231	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10cm	172,000
232	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài >= 10cm	224,000
233	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10cm	244,000
234	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài >= 10cm	286,000
235	Chọc tế bào khối u tuyến giáp	55,000
236	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp hoặc thức ăn hoặc sữa	330,000
237	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh)	370,000
238	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh	468,000
239	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh	382,000
240	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm(C2.46)	71,000
XII. NGÀY GIƯỜNG		
241	Ngày giường bệnh hồi sức cấp cứu , chống độc	179,100
242	Ngày giường bệnh nội khoa loại 1 : Nội Tiết	178,000
243	Ngày giường bệnh ngoại khoa , bỏng loại 1 : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	246,000

244	Ngày giường bệnh ngoại khoa , bỏng loại 3 : Sau phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	188,500
245	Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1: Bỏng độ 3-4 từ 25-70% diện tích cơ thể	204,400
246	Loại 4: Sau các phẫu thuật loại 3 ; Bỏng độ 1-2 dưới 30 % diện tích cơ thể	152,500

SỞ Y TẾ THANH HÓA

BỆNH VIỆN NỘI TIẾT

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ BỆNH NHÂN KHÁM BẢO HIỂM

(Áp dụng theo thông tư 39/ 2018/ TT-BYT ngày 30/11/2018)

STT	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DỊCH VỤ
I. KHÁM BỆNH		
1	Khám bệnh nội tiết	33,000
II. XÉT NGHIỆM SINH HÓA		
2	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	21,400
3	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	21,400
4	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	12,800
5	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	26,800
6	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	26,800
7	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	37,500
8	Định lượng CK-MB mass [Máu]	37,500
9	Định lượng Peptid - C	170,000
10	Định lượng Acid Uric [Máu]	21,400
11	Định lượng Cortisol (máu)	91,100
12	Định lượng Creatinin (máu)	21,400
13	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	28,900
14	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	64,300
15	Định lượng Glucose [Máu]	21,400
16	Định lượng HbA1c [Máu]	100,000
17	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	26,800
18	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	26,800
19	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	21,400
20	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	64,300
21	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	26,800
22	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	58,900

23	Định lượng Urê máu [Máu]	21,400
24	Định lượng Albumin [Máu]	21,400
25	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	91,100
26	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	21,400
27	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	21,400
28	Định lượng Estradiol [Máu]	80,400
29	Định lượng Progesteron [Máu]	80,400
30	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	91,100
31	Định lượng Testosterol [Máu]	93,200
32	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	175,000
33	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	21,400
34	Định lượng Insulin [Máu]	80,400
35	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin) [Máu]	268,000
36	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	15,200
37	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	159,000
38	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống 2 mẫu không định lượng insulin	129,000
39	Định lượng CA 19 - 9 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	280,000
40	Định lượng CA^{125} bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	280,000
41	Định lượng CA 15 - 3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	280,000
42	Định lượng CA 72 - 4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	280,000
43	Định lượng CEA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	205,000
44	Định lượng Globulin [Máu]	21,400
45	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	406,000
46	Định lượng Troponin T [Máu]	75,000
47	Định lượng Troponin Ths [Máu]	75,000
48	Định lượng Troponin I [Máu]	75,000
49	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	85,800
50	Định lượng CA^{125} (cancer antigen 125) [Máu]	138,000

51	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	138,000
52	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]	149,000
53	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4) [Máu]	133,000
54	Định lượng Calcitonin [Máu]	133,000
55	Định lượng Cyfra 21- 1 [Máu]	96,500
56	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	192,000
57	Định lượng Fructosamin [Máu]	91,100
58	Định lượng HE4 [Máu]	299,000
59	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	203,000
60	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	203,000
61	Định lượng Sắt [Máu]	32,100
62	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	19,200
III. HUYẾT HỌC		
63	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	12,500
64	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	40,000
65	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)	38,800
66	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	12,500
67	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	45,800
IV. ĐIỆN TIM		
68	Holter điện tâm đồ	
69	Điện tim thường	
V. NƯỚC TIỂU		
70	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	27,300
71	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine) [niệu]	42,900
72	Định lượng Glucose (niệu)	13,800
73	Định lượng Urê (niệu)	16,000
VI. SIÊU ÂM		
74	Siêu âm tuyến giáp	42,100
75	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	81,400

76	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	42,100
77	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	42,100
78	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	42,100
79	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	42,100
80	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	81,400
81	Siêu âm Doppler động mạch thận	219,000
82	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	81,400
83	Siêu âm các tuyến nước bọt	42,100
84	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	42,100
85	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	42,100
86	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	219,000
87	Siêu âm tuyến vú hai bên	42,100
88	Siêu âm Doppler tim	219,000
89	Siêu âm Doppler mạch máu	219,000
90	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	42,100
VII. THĂM DÒ CHỨC NĂNG		
91	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	140,000
92	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	197,000
93	Ghi điện não thường quy	63,000
94	Đo lưu huyết não	42,600
95	Holter huyết áp	196,000
VIII. XÉT NGHIỆM VI SINH		
96	HIV Ab test nhanh	53,000
97	HBsAg test nhanh	53,000
IX. CHỤP X - QUANG		
98	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	64,200
99	Chụp Xquang Schuller	64,200
100	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	64,200
101	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	96,200

102	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	96,200
103	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	96,200
104	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	96,200
105	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	96,200
106	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	96,200
107	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	121,000
108	Chụp Xquang khung chậu thẳng	64,200
109	Chụp Xquang khớp vai thẳng	64,200
110	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	64,200
111	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	96,200
112	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	96,200
113	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	96,200
114	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	96,200
115	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	96,200
116	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	96,200
117	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	64,200
118	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	64,200
119	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	96,200
120	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	96,200
121	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	96,200
122	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	49,200
123	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	96,200
124	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	96,200
125	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	96,200
126	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	220,000
127	Chụp Xquang Blondeau	64,200
128	Chụp Xquang Hirtz	64,200
129	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	64,200
130	Chụp Xquang ngực thẳng	64,200

131	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	64,200
X. CHỌC HÚT TẾ BÀO		
132	Chọc hút kim nhỏ các hạch	252,000
133	Chọc hút tế bào tuyến giáp	108,000
134	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	149,000
XI. THỦ THUẬT		
135	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	10,800
136	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	10,800
137	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	242,000
138	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	254,000
139	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	219,000
140	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	149,000
141	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	649,000
142	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	473,000
143	Thụt tháo	80,900
144	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	42,100
145	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	135,000
146	Định nhóm máu tại giường	38,800
147	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	42,100
148	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	649,000
149	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	174,000
150	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	132,000
151	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	132,000
152	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	111,000
153	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	81,600
154	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	56,800
155	Đặt ống nội khí quản	564,000

156	Đặt nội khí quản 2 nòng	564,000
157	Thay ống nội khí quản	564,000
158	Thông bàng quang	88,700
159	Soi đáy mắt cấp cứu	51,700
160	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	649,000
161	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho bệnh nhân ngộ độc	473,000
162	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	174,000
163	Chọc dò dịch màng phổi	135,000
164	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	672,000
165	Đặt nội khí quản 2 nòng	564,000
166	Nghiệm pháp atropin	196,000
167	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	135,000
168	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	174,000
169	Đặt ống thông dạ dày	88,700
170	Rửa dạ dày cấp cứu	115,000
171	Hút dịch khớp gối	113,000
172	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	123,000
173	Hút dịch khớp háng	113,000
174	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	243,000
175	Hút dịch khớp khuỷu	113,000
176	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	123,000
177	Hút dịch khớp cổ chân	113,000
178	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	123,000
179	Hút dịch khớp cổ tay	113,000
180	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	123,000
181	Hút dịch khớp vai	113,000
182	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	123,000
183	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	113,000
XII. PHẪU THUẬT		

184	Cắt các u ác tuyến giáp	4,119,000
185	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	1,117,000
186	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	1,224,000
187	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	3,114,000
188	Cắt u bao gân	1,742,000
189	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	1,177,000
190	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	2,847,000
191	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	3,530,000
192	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	1,742,000
193	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	1,742,000
194	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	830,000
195	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	5,725,000
196	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	5,725,000
197	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	5,725,000
198	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	5,725,000
199	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	5,725,000
200	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	5,725,000
201	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	5,725,000
202	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	5,725,000
203	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	5,725,000
204	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	1,328,000
205	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	5,725,000
206	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	5,725,000
207	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	5,725,000
208	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	7,588,000
209	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	7,588,000
210	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	5,725,000
211	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	7,588,000

212	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp.	7,697,000
213	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	7,588,000
214	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 1 bên trong ung thư	7,588,000
215	Cắt u vú lành tính	2,830,000
216	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	11,000
217	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	11,000
218	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	227,000
219	Cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	4,119,000
220	Cắt bán phần 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	2,750,000
221	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	3,313,000
222	Cắt bán phần 1 thuỳ tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	3,313,000
223	Mở khí quản cấp cứu	715,000
224	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	4,119,000
225	Cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4,119,000
226	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4,119,000
227	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	4,119,000
228	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	4,119,000
229	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	4,119,000
230	Cắt các u lành vùng cổ	2,591,000
231	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	3,313,000
232	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	4,119,000
233	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	4,119,000
234	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	5,421,000
235	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	5,421,000
236	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng	4,119,000

237	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng	4,119,000
238	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng	5,421,000
239	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	4,119,000
240	Cắt các u lành tuyến giáp	1,742,000
241	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp khổng lồ	4,119,000
242	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	5,421,000
243	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	3,313,000
244	Cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	6,513,000
245	Cắt bán phần 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	4,259,000
246	Cắt bán phần 1 thuỳ tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	4,436,000
247	Cắt các u nang giáp móng	2,115,000
248	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	6,513,000
249	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	6,513,000
250	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	6,513,000
251	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	7,697,000
252	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	7,697,000
253	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	6,513,000
254	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	6,513,000
255	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	6,513,000
256	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	697,000
257	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	697,000
XIII. TIỀN GIƯỜNG BỆNH		
258	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Nội tiết	314,000
259	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nội tiết	178,000

260	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	246,000
261	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	191,000
262	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	214,000
263	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	163,000

SỞ Y TẾ THANH HÓA

BỆNH VIỆN NỘI TIẾT

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ BỆNH NHÂN KHÁM BẢO HIỂM

(Áp dụng theo thông tư 13/2019/TT-BYT ngày 05/07/2019)

STT	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DỊCH VỤ
I. KHÁM BỆNH		
1	Khám bệnh nội tiết	34,500
II. XÉT NGHIỆM SINH HÓA		
2	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	21,500
3	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	21,500
4	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	12,900
5	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	26,900
6	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	26,900
7	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	37,700
8	Định lượng CK-MB mass [Máu]	37,700
9	Định lượng Peptid - C	171,000
10	Định lượng Acid Uric [Máu]	21,500
11	Định lượng Cortisol (máu)	91,600
12	Định lượng Creatinin (máu)	21,500
13	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	29,000
14	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	64,600
15	Định lượng Glucose [Máu]	21,500
16	Định lượng HbA1c [Máu]	101,000
17	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	26,900
18	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	26,900

19	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	21,500
20	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	64,600
21	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	26,900
22	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	59,200
23	Định lượng Urê máu [Máu]	21,500
24	Định lượng Albumin [Máu]	21,500
25	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	91,600
26	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	21,500
27	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	21,500
28	Định lượng Estradiol [Máu]	80,800
29	Định lượng Progesteron [Máu]	80,800
30	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	91,600
31	Định lượng Testosterol [Máu]	93,700
32	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	176,000
33	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	21,500
34	Định lượng Insulin [Máu]	80,800
35	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin) [Máu]	269,000
36	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	15,200
37	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	160,000
38	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống 2 mẫu không định lượng insulin	130,000
39	Định lượng CA 19 - 9 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	284,000
40	Định lượng CA^{125} bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	284,000
41	Định lượng CA 15 - 3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	284,000
42	Định lượng CA 72 - 4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	284,000
43	Định lượng CEA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	209,000

44	Định lượng Globulin [Máu]	21,500
45	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	408,000
46	Định lượng Troponin T [Máu]	75,400
47	Định lượng Troponin Ths [Máu]	75,400
48	Định lượng Troponin I [Máu]	75,400
49	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	86,200
50	Định lượng CA^{125} (cancer antigen 125) [Máu]	139,000
51	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	139,000
52	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]	150,000
53	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4) [Máu]	134,000
54	Định lượng Calcitonin [Máu]	134,000
55	Định lượng Cyfra 21- 1 [Máu]	96,900
56	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	192,000
57	Định lượng Fructosamin [Máu]	91,600
58	Định lượng HE4 [Máu]	300,000
59	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	204,000
60	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	204,000
61	Định lượng Sắt [Máu]	32,300
62	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	19,200
III. HUYẾT HỌC		
63	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	12,600
64	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	40,400
65	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)	39,100
66	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	12,600
67	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	46,200

IV. ĐIỆN TIM		
68	Holter điện tâm đồ	
69	Điện tim thường	
V. NƯỚC TIỂU		
70	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	27,400
71	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine) [niệu]	43,100
72	Định lượng Glucose (niệu)	13,900
73	Định lượng Urê (niệu)	16,100
VI. SIÊU ÂM		
74	Siêu âm tuyến giáp	43,900
75	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	82,300
76	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	43,900
77	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	43,900
78	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	43,900
79	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	43,900
80	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	82,300
81	Siêu âm Doppler động mạch thận	257,000
82	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	82,300
83	Siêu âm các tuyến nước bọt	43,900
84	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	43,900
85	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	43,900
86	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	257,000
87	Siêu âm tuyến vú hai bên	43,900
88	Siêu âm Doppler tim	257,000
89	Siêu âm Doppler mạch máu	257,000

90	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	43,900
VII. THĂM DÒ CHỨC NĂNG		
91	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	141,000
92	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	201,000
93	Ghi điện não thường quy	64,300
94	Đo lưu huyết não	43,400
95	Holter huyết áp	198,000
VIII. XÉT NGHIỆM VI SINH		
96	HIV Ab test nhanh	53,600
97	HBsAg test nhanh	53,600
IX. CHỤP X - QUANG		
98	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	65,400
99	Chụp Xquang Schuller	65,400
100	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	65,400
101	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	97,200
102	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	97,200
103	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	97,200
104	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	97,200
105	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	97,200
106	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	97,200
107	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	122,000
108	Chụp Xquang khung chậu thẳng	65,400
109	Chụp Xquang khớp vai thẳng	65,400
110	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	65,400
111	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	97,200

112	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	97,200
113	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	97,200
114	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	97,200
115	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	97,200
116	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	97,200
117	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	65,400
118	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	65,400
119	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	97,200
120	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	97,200
121	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	97,200
122	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	50,200
123	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	97,200
124	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	97,200
125	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	97,200
126	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	224,000
127	Chụp Xquang Blondeau	65,400
128	Chụp Xquang Hirtz	65,400
129	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	65,400
130	Chụp Xquang ngực thẳng	
131	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	65,400
X. KHÁM MẮT		
132	Đo khúc xạ máy	9,900
133	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz…)	25,900
XI. THỦ THUẬT		
134	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	11,100

135	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	11,100
136	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	258,000
137	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	221,000
138	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	151,000
139	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	653,000
140	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	479,000
141	Thụt tháo	82,100
142	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	43,900
143	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	137,000
144	Định nhóm máu tại giường	39,100
145	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	43,900
146	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	653,000
147	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	176,000
148	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	134,000
149	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	134,000
150	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	112,000
151	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	82,400
152	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	57,600
153	Đặt ống nội khí quản	568,000
154	Đặt nội khí quản 2 nòng	568,000
155	Thay ống nội khí quản	568,000
156	Thông bàng quang	90,100
157	Soi đáy mắt cấp cứu	52,500
158	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	653,000

159	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho bệnh nhân ngộ độc	479,000
160	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	176,000
161	Chọc dò dịch màng phổi	137,000
162	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	678,000
163	Đặt nội khí quản 2 nòng	568,000
164	Nghiệm pháp atropin	198,000
165	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	137,000
166	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	176,000
167	Đặt ống thông dạ dày	90,100
168	Rửa dạ dày cấp cứu	119,000
169	Hút dịch khớp gối	114,000
170	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	125,000
171	Hút dịch khớp háng	114,000
172	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	247,000
173	Hút dịch khớp khuỷu	114,000
174	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	125,000
175	Hút dịch khớp cổ chân	114,000
176	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	125,000
177	Hút dịch khớp cổ tay	114,000
178	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	125,000
179	Hút dịch khớp vai	114,000
180	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	125,000
181	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	114,000
XII. PHẪU THUẬT		
182	Cắt các u ác tuyến giáp	4,166,000

183	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	1,126,000
184	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	1,234,000
185	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	3,144,000
186	Cắt u bao gân	1,784,000
187	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	1,206,000
188	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	2,887,000
189	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	3,579,000
190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	1,784,000
191	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	1,784,000
192	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	834,000
193	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	5,772,000
194	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	5,772,000
195	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	5,772,000
196	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	5,772,000
197	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	5,772,000
198	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	5,772,000
199	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	5,772,000
200	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	5,772,000
201	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	5,772,000
202	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	1,334,000
203	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	5,772,000
204	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	5,772,000
205	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	5,772,000
206	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	7,652,000

207	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	7,652,000
208	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	5,772,000
209	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	7,652,000
210	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp.	7,761,000
211	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	7,652,000
212	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 1 bên trong ung thư	7,652,000
213	Cắt u vú lành tính	2,862,000
214	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	11,400
215	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	11,400
216	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	231,000
217	Cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	4,166,000
218	Cắt bán phần 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	2,772,000
219	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	3,345,000
220	Cắt bán phần 1 thuỳ tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	3,345,000
221	Mở khí quản cấp cứu	719,000
222	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	4,166,000
223	Cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4,166,000
224	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4,166,000
225	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	4,166,000
226	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	4,166,000
227	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	4,166,000
228	Cắt các u lành vùng cổ	2,627,000
229	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	3,345,000

230	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	4,166,000
231	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	4,166,000
232	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	5,485,000
233	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	5,485,000
234	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng	4,166,000
235	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng	4,166,000
236	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng	5,485,000
237	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	4,166,000
238	Cắt các u lành tuyến giáp	1,784,000
239	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp khổng lồ	4,166,000
240	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	5,485,000
241	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	3,345,000
242	Cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	6,560,000
243	Cắt bán phần 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	4,281,000
244	Cắt bán phần 1 thuỳ tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	4,468,000
245	Cắt các u nang giáp móng	2,133,000
246	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	6,560,000
247	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	6,560,000
248	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	6,560,000
249	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	7,761,000
250	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	7,761,000
251	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	6,560,000

252	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	6,560,000
253	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	6,560,000
254	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	705,000
255	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	705,000
XIII. TIỀN GIƯỜNG BỆNH		
258	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Nội tiết	325,000
259	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nội tiết	187,100
260	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	256,300
261	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	199,200
262	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	223,800
263	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	170,800

SỞ Y TẾ THANH HÓA

BỆNH VIỆN NỘI TIẾT

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ PHÒNG KHÁM THEO YÊU CẦU

(Áp dụng theo QĐ số 101/QĐ-BTNT ngày 28/06/2019)

STT	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DỊCH VỤ
I. KHÁM BỆNH		
1	Khám bệnh nội tiết	47,000
II. XÉT NGHIỆM SINH HÓA		
2	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	30,000
3	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	30,000
4	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	18,000
5	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	38,000
6	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	53,000
7	Định lượng CK-MB mass [Máu]	53,000
8	Định lượng Acid Uric [Máu]	30,000
9	Định lượng Cortisol (máu)	130,000
10	Định lượng Creatinin (máu)	30,000
11	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	41,000
12	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	91,000
13	Định lượng Glucose [Máu]	30,000
14	Định lượng HbA1c [Máu]	143,000
15	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	38,000
16	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	38,000
17	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	30,000
18	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	91,000
19	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	38,000

20	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	84,000
21	Định lượng Urê máu [Máu]	30,000
22	Định lượng Albumin [Máu]	30,000
23	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	130,000
24	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	30,000
25	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	30,000
26	Định lượng Estradiol [Máu]	115,000
27	Định lượng Progesteron [Máu]	115,000
28	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	130,000
29	Định lượng Testosterol [Máu]	133,000
30	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	250,000
31	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	30,000
32	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin) [Máu]	383,000
33	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	580,000
34	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	123,000
35	Định lượng CA^{125} (cancer antigen 125) [Máu]	197,000
36	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	197,000
37	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]	213,000
38	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4) [Máu]	190,000
39	Định lượng Calcitonin [Máu]	190,000
40	Định lượng Cyfra 21- 1 [Máu]	138,000
41	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	275,000
42	Định lượng Fructosamin [Máu]	130,000
43	Định lượng HE4 [Máu]	428,000
44	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	290,000

45	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	290,000
46	Định lượng Sắt [Máu]	46,000
47	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	27,000
III. XÉT NGHIỆM VI SINH		
48	HIV Ab test nhanh	76,000
49	HBsAg test nhanh	76,000
IV. XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC		
50	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	18,000
51	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	57,000
52	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)	55,000
53	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	18,000
54	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	65,000
V. XÉT NGHIỆM NƯỚC TIỂU		
55	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	39,000
VI. ĐIỆN TIM		
56	Điện tim thường	46,000
VII. SIÊU ÂM		
57	Siêu âm tuyến giáp	60,000
58	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	116,000
59	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	60,000
60	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	60,000
61	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	116,000
62	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	60,000
63	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	313,000
64	Siêu âm tuyến vú hai bên	60,000
65	Siêu âm Doppler tim	313,000

66	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	60,000
VIII. THĂM DÒ CHỨC NĂNG		
67	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	200,000
68	Đo lưu huyết não	61,000
IX. CHỤP X - QUANG		
69	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	138,000
70	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	138,000
71	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	138,000
72	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	138,000
73	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	138,000
74	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	138,000
75	Chụp Xquang khung chậu thẳng	92,000
76	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	138,000
77	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	138,000
78	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	138,000
79	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	138,000
80	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	138,000
81	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	138,000
82	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	138,000
83	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	138,000
84	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	138,000
85	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	138,000
X. TIỀN GIƯỜNG BỆNH ĐIỀU TRỊ		
86	Giường Hồi sức cấp cứu theo yêu cầu	414,000
87	Giường Nội khoa theo yêu cầu	278,000
88	Giường Ngoại khoa loại 1 theo yêu cầu	346,000

89	Giường Ngoại khoa loại 3 theo yêu cầu	291,000
90	Giường Ngoại khoa loại 2 theo yêu cầu	314,000
91	Giường Ngoại khoa loại 4 theo yêu cầu	263,000